

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 23



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.  
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21/5/2020)
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2020)
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Ban giám đốc</b>	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/5/2020)
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



**Vì Văn Chung**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Lai Châu, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Số: 602/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>24.042.885.797</b>	<b>18.165.159.400</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.689.471.373</b>	<b>1.098.537.488</b>
1. Tiền	111		1.827.220.379	1.098.537.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.862.250.994	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.466.129.816</b>	<b>8.618.373.758</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.466.129.816	8.618.373.758
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.235.218.906</b>	<b>3.802.381.225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.050.225.991	3.254.142.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.491.814.629	1.225.743.034
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.028.662.043	657.979.157
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.335.483.757)	(1.335.483.757)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>4.385.830.090</b>	<b>4.489.067.040</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.385.830.090	4.489.067.040
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>266.235.612</b>	<b>156.799.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	266.235.612	156.799.889
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>209.392.929.730</b>	<b>212.916.441.900</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.599.869.119</b>	<b>207.407.289.526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	207.394.699.176	207.170.669.317
- Nguyên giá	222		275.602.510.032	268.456.287.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.207.810.856)	(61.285.617.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	205.169.943	236.620.209
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.630.057)	(243.179.791)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.175.782.651</b>	<b>4.787.095.568</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.175.782.651	4.787.095.568
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>617.277.960</b>	<b>722.056.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	617.277.960	722.056.806
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>233.435.815.527</b>	<b>231.081.601.300</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>17.240.618.456</b>	<b>10.590.366.989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.240.618.456</b>	<b>10.590.366.989</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		148.450.061	1.659.275.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.707.989	85.488.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	582.796.476	587.025.548
4. Phải trả người lao động	314		749.844.771	1.128.260.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		272.885.891	75.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	15.464.475.864	7.048.730.171
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.457.404	6.586.776
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>216.195.197.071</b>	<b>220.491.234.311</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>216.195.197.071</b>	<b>220.491.234.311</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.472.211	264.260.327
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.576.008	368.732.484
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		8.026.204	8.026.204
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		149.549.804	360.706.280
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	4.193.092.648
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>233.435.815.527</b>	<b>231.081.601.300</b>

Lai Châu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	16.887.956.974	16.965.164.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		16.887.956.974	16.965.164.245
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	13.834.404.352	12.843.496.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.053.552.622	4.121.668.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	234.249.797	76.147.155
7. Chi phí tài chính	22	5.17	-	13.767.123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	13.767.123
8. Chi phí bán hàng	25	5.18	20.719.090	36.927.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	3.160.732.589	3.946.890.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		106.350.740	200.229.857
11. Thu nhập khác	31		54.879.147	-
12. Chi phí khác	32		599.841	3.515
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		54.279.306	(3.515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		160.630.046	200.226.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	11.080.242	46.045.971
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		149.549.804	154.180.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	6,24	5,47

Lai Châu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.630.046	200.226.342
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.953.643.234	4.417.151.834
- Các khoản dự phòng	03	-	629.895.008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.249.797)	(76.147.155)
- Chi phí lãi vay	06	-	13.767.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.880.023.483	5.184.893.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.412.174.893)	1.768.888.819
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(564.491.163)	775.468.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	93.981.601	(3.584.519.137)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.656.877)	151.554.914
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(13.767.123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(191.825.583)	(65.094.451)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(31.200.000)	(34.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.769.656.568	4.183.424.859
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(544.553.634)	(3.127.907.421)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(80.527.154)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.864.175.913	1.025.709.589
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.655.038	81.852.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	821.277.317	(2.100.872.092)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(200.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.590.933.885	1.882.552.767
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.098.537.488	624.574.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	4.689.471.373	2.507.127.421

Lai Châu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vì Văn Chung



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu B 09a-DN

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng còn 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 142 người

##### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

##### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

#### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

##### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...), được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	388.718.432	282.560.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.438.501.947	815.977.085
Các khoản tương đương tiền (i)	2.862.250.994	-
<b>Tổng</b>	<b>4.689.471.373</b>	<b>1.098.537.488</b>

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,1% - 5,8%/năm

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.050.225.991</b>	<b>3.254.142.791</b>
Ban QLDA thị xã Lai Châu	471.439.017	1.347.443.017
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác	1.576.440.085	904.352.885
<b>Tổng</b>	<b>3.050.225.991</b>	<b>3.254.142.791</b>

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.028.662.043</b>	<b>-</b>	<b>657.979.157</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	949.015.312	-	347.411.260	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	127.564.012	-	117.074.935	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án	1.872.938.396	-	191.747.396	-
Phải thu ngắn hạn khác	79.144.323	-	1.745.566	-
<b>Tổng</b>	<b>3.028.662.043</b>	<b>-</b>	<b>657.979.157</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.691.258.690	355.774.933	1.691.258.688	355.774.931

*Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này*

Trong đó:	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 2 năm	Từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	VND	VND	VND	VND
DNTN Đức Cường	16.774.991	545.110.364	171.912.113	268.554.422
Công ty Xây dựng Số 10				218.339.036
Ban quản lý Dự án Thành phố Lai Châu				423.164.561
Khác		37.846.699	3.267.574	6.288.930
<b>Tổng</b>	<b>16.774.991</b>	<b>582.957.063</b>	<b>175.179.687</b>	<b>916.346.949</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	95.915.000	-	11.670.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.325.650	-	226.340.475	-
Hàng hoá	3.853.589.440	-	4.251.056.110	-
<b>Tổng</b>	<b>4.385.830.090</b>	<b>-</b>	<b>4.489.067.040</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	266.235.612	156.799.889
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	266.235.612	156.799.889
b) Dài hạn	617.277.960	722.056.806
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	617.277.960	722.056.806
<b>Tổng</b>	<b>883.513.572</b>	<b>878.856.695</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	133.963.587.745	20.188.509.617	349.927.272	113.954.262.572	268.456.287.206
Tăng trong kỳ	-	11.686.754.886	-	106.726.526.456	118.413.281.342
Xây dựng hoàn thành	-	212.000.000	-	6.934.222.826	7.146.222.826
Phân loại lại	-	11.474.754.886	-	99.792.303.630	111.267.058.516
Giảm trong kỳ	111.267.058.516	-	-	-	111.267.058.516
Phân loại lại	111.267.058.516	-	-	-	111.267.058.516
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>22.696.529.229</b>	<b>31.875.264.503</b>	<b>349.927.272</b>	<b>220.680.789.028</b>	<b>275.602.510.032</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	11.856.010.286	12.311.368.296	87.481.818	37.030.757.489	61.285.617.889
Tăng trong kỳ	3.751.484.507	2.205.239.410	16.402.841	13.927.788.626	19.900.915.384
Khấu hao trong kỳ	3.751.484.507	421.943.503	16.402.841	2.732.362.117	6.922.192.968
Phân loại lại	-	1.783.295.907	-	11.195.426.509	12.978.722.416
Giảm trong kỳ	12.978.722.417	-	-	-	12.978.722.417
Phân loại lại	12.978.722.417	-	-	-	12.978.722.417
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>2.628.772.376</b>	<b>14.516.607.706</b>	<b>103.884.659</b>	<b>50.958.546.115</b>	<b>68.207.810.856</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2020	122.107.577.459	7.877.141.321	262.445.454	76.923.505.083	207.170.669.317
Số dư tại 30/06/2020	20.067.756.853	17.358.656.797	246.042.613	169.722.242.913	207.394.699.176

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là 5.179.938.750 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2020	479.800.000	479.800.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	243.179.791	243.179.791
Tăng trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Khấu hao trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2020	274.630.057	274.630.057
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2020	236.620.209	236.620.209
Số dư tại 30/06/2020	205.169.943	205.169.943

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	-	4.611.594.663
Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành CN Nước Thành Phố	500.625.027	165.000.905
Cấp nước sinh hoạt 3 bản huyện Phong Thổ	449.630.913	-
Công trình khác	225.526.711	10.500.000
<b>Tổng</b>	<b>1.175.782.651</b>	<b>4.787.095.568</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2020 VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ VND</b>	<b>30/06/2020 VND</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>587.025.548</b>	<b>2.081.269.238</b>	<b>2.085.498.310</b>	<b>582.796.476</b>
Thuế giá trị gia tăng	77.755.701	561.273.837	400.582.224	238.447.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.871.347	11.080.242	191.825.583	36.126.006
Thuế tài nguyên	16.353.520	32.257.500	39.755.060	8.855.960
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.044.980	1.469.657.659	1.446.335.443	299.367.196



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.464.475.864</b>	<b>7.048.730.171</b>
Kinh phí công đoàn	45.794.252	-
Bảo hiểm xã hội;	-	41.627.459
Phải trả về cổ phần hóa	5.875.634	5.875.634
<i>Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng</i>	<i>6.798.888.687</i>	<i>6.798.888.687</i>
<i>Ban Quản lý dự án chuyên ngành</i>	<i>-</i>	<i>200.391.621</i>
<i>Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án (ii)</i>	<i>8.397.303.432</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>216.613.859</i>	<i>190.091</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>1.756.679</i>
<b>Tổng</b>	<b>15.464.475.864</b>	<b>7.048.730.171</b>

(ii) Bao gồm các Dự án cụ thể như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ	4.801.652.784	-
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	849.847.506	-
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	-
<b>Tổng</b>	<b>8.397.303.432</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	215.865.140.000	8.852	-	158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Tăng trong năm	-	-	(200.000.000)	106.213.260	360.706.280	-	266.919.540
Lãi trong năm	-	-	-	-	360.706.280	-	360.706.280
Trích quỹ	-	-	-	106.213.260	-	-	106.213.260
Mua lại cổ phiếu của người lao động	-	-	(200.000.000)	-	-	-	(200.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	346.689.562	-	346.689.562
Chia cổ tức	-	-	-	-	205.071.883	-	205.071.883
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	141.617.679	-	141.617.679
Số dư tại 31/12/2019	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.484	4.193.092.648	220.491.234.311
Số dư tại 01/01/2020	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.484	4.193.092.648	220.491.234.311
Tăng trong kỳ	-	-	-	108.211.884	149.549.804	-	257.761.688
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	149.549.804	-	149.549.804
Trích quỹ	-	-	-	108.211.884	-	-	108.211.884
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	360.706.280	4.193.092.648	4.553.798.928
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	216.423.768	-	216.423.768
Trích quỹ (iii)	-	-	-	-	144.282.512	-	144.282.512
Phân loại lại	-	-	-	-	-	4.193.092.648	4.193.092.648
Số dư tại 30/06/2020	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	157.576.008	-	216.195.197.071

(iii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Tổng</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	215.865.140.000	215.865.140.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>360.706.280</b>	<b>205.071.883</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng, thương mại	1.337.280.311	1.243.064.519
Doanh thu cung cấp nước sạch	15.550.676.663	15.722.099.726
<b>Tổng</b>	<b>16.887.956.974</b>	<b>16.965.164.245</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng, thương mại	1.045.906.498	1.051.139.897
Giá vốn cung cấp nước sạch	12.788.497.854	11.792.356.338
<b>Tổng</b>	<b>13.834.404.352</b>	<b>12.843.496.235</b>

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	234.249.797	76.147.155
<b>Tổng</b>	<b>234.249.797</b>	<b>76.147.155</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	-	13.767.123
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>13.767.123</b>

**5.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.160.732.589</b>	<b>3.946.890.551</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.946.780.137	1.786.303.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	134.568.518	93.359.099
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	105.506.160	110.379.954
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	629.895.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.892.927	540.023.033
Chi phí bằng tiền khác	739.984.847	779.929.716
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>20.719.090</b>	<b>36.927.634</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.719.090	36.927.634



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.126.009	46.045.971
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	(25.045.767)	-
<b>Tổng</b>	<b>11.080.242</b>	<b>46.045.971</b>

**5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>149.549.804</b>	<b>154.180.371</b>
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>14.954.980</i>	<i>36.070.628</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>134.594.824</b>	<b>118.109.743</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	21.586.514	21.586.514
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6,24</b>	<b>5,47</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 36.070.628 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính toán lại (thay đổi từ 6đ/ cổ phiếu thành 5,47đ/ cổ phiếu).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, để tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm điều chỉnh giảm Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế

**5.21 Chi phí theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1.740.607.960	1.521.696.397
Chi phí nhân công	6.165.882.542	7.616.464.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.953.643.233	4.417.151.834
Chi phí dự phòng	-	629.895.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.480.324	1.331.167.246
Chi phí khác bằng tiền	810.409.618	2.393.528.679
<b>Tổng</b>	<b>16.633.023.677</b>	<b>17.909.903.360</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Thù lao, lương	350.145.815	330.525.793

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

Lai Châu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung